

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Anh văn 1** (213601-35)

CBGD Nguyễn Thanh Dung (T374)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	07	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10212002	TỬ YẾN ANH		Yen	07	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thanh	05	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Quang	03	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thanh	05	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Van	05	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Duy	05	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Ban	05	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Anh	05	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hanh	05	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Thai	05	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Hieu	06	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Truong	05	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Bao	06	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sy	05	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Tran	04	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Trinh	03	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Hung	05	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Thi	05	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯƠNG		Quoc	06	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		Minh	✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Thi	06	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		Bui	✓	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Nhu	07	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tan	06	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		Tran	✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	06	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Duc	06	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10212028	PHAN LÊ NHẬT MINH		Phan	07	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Pham	07	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Bui	07	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10212031	MAI THÀNH NHÂN		Man	05	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

Nguyễn Ngọc Thuận

03.11.2011

Nguyễn Thanh Dung

Thầy Lê Chí Minh Quốc

Thầy Lê Chí Minh Quốc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Anh văn 1** (213601-35)

CBGD Nguyễn Thanh Dung (T374)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	NHÂN	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ	NHÂN		<i>Chm</i>	05	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10212033	TRẦN QUAN	NHE		<i>nh</i>	06	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10212034	HOÀNG ĐẠI	NHON		<i>Đai</i>	05	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10212035	PHAN THÁI	PHÚC			✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10212036	TRẦN HOÀNG	PHƯỚC		<i>jh</i>	05	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH	QUÂN			✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10212038	NGUYỄN PHÚ	QUÍ			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ	QUỲNH		<i>Qua</i>	07	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG	SANG		<i>Tru</i>	05	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC	SINH		<i>Đ</i>	06	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10212042	TRƯƠNG VĂN	SƠN		<i>Tru</i>	05	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	TÂN		<i>Tru</i>	03	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10212044	TRẦN MINH	TÂN		<i>Tru</i>	05	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10212045	NGUYỄN DUY	THANH			✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10212046	LÙ QUANG	THÀNH		<i>Luq</i>	04	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10212047	DIỆP QUANG	THÀNH		<i>Đ</i>	04	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10212048	LA QUANG	THỊNH		<i>L</i>	06	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10212049	NGUYỄN XUÂN	THỊNH		<i>N</i>	06	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10212050	NGUYỄN	THUẬN		<i>N</i>	02	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10212051	NGÔ QUỐC	THUẬN		<i>N</i>	05	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10212052	PHẠM QUANG	THƯỚC		<i>P</i>	03	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10212053	NGUYỄN THÀNH	THƯƠNG			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10212055	BÙI NHẬT	TIẾN		<i>B</i>	03	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10212054	ĐỖ NGỌC	TIẾN		<i>D</i>	03	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10212065	VÕ ĐỨC	TOÀN		<i>V</i>	05	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10212056	VĂN QUỐC	TRÂM		<i>V</i>	05	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10212057	THÁI TRỌNG	TRÍ		<i>T</i>	05	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT	TRÌNH		<i>N</i>	04	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10212058	HUỲNH VĂN	TUẤN		<i>H</i>	03	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH	VĂN			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10212060	TRẦN XUÂN	VINH		<i>T</i>	05	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10212061	TRẦN XUÂN	VƯƠNG			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 01 tháng 10 năm 2011

Tru
Đỗ Ngọc Chuẩn

03.11.2011

Tru
Nguyễn Thanh Dung

Tru
Lê Thị Minh Quốc

Tru

Đỗ Thị Minh Quốc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Anh văn 1** (213601-35)

CBGD Nguyễn Thanh Dung (T374)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10212062	LÊ MINH XUYÊN			05	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý			✓	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

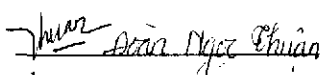
Số bài: 55 Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

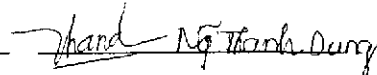
Duyệt của Trưởng Bộ môn

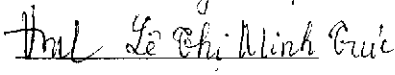
Cán bộ chấm thi 1&2

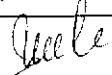
Ngày 01 tháng 11 năm 2011



03.11.2011







ThS. Cao Mỹ Ngọc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Hóa học đại cương (202301-02)

CBGD Nguyễn Văn Đồng (502)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10212002	TỬ YẾN ANH		Yến	3	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thanh	9	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Quang	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thành	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Văn	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Ngọc	9	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Ban	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Anh	3	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hạnh	2	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Thái	1	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Anh	2	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Trọng	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Bảo	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sỹ	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Đình	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Minh	7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Công	9	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Thị	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯỜNG		Quốc	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		Minh	V	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Mỹ	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		Thị	V	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Như	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tấn	8	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		Duy	V	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Đức	3	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10212028	PHAN LÊ NHẬT MINH		Nhật	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Bích	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Như	10	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10212031	MAI THÀNH NHÂN		Thành	1	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55

Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 17 tháng 11 năm 2011

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lưu

Nguyễn Văn Đồng

Thư Lê Thị Minh桂

ThS. Nguyễn Vĩnh Lan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Hóa học đại cương (202301-02)

CBGD Nguyễn Văn Đồng (502)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	NHÂN	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ	NHÂN			1	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10212033	TRẦN QUAN	NHE			1	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10212034	HOÀNG ĐẠI	NHON			2	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10212035	PHAN THÁI	PHÚC			1	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10212036	TRẦN HOÀNG	PHƯỚC			2	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH	QUÂN			1	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10212038	NGUYỄN PHÚ	QUÍ			1	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ	QUỲNH			8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG	SANG			9	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC	SINH			9	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10212042	TRƯƠNG VĂN	SƠN			10	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	TÂN			8	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10212044	TRẦN MINH	TÂN			6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10212045	NGUYỄN DUY	THÀNH			1	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10212046	LÙ QUANG	THÀNH			7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10212047	DIỆP QUANG	THÀNH			5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10212048	LA QUANG	THỊNH			2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10212049	NGUYỄN XUÂN	THỊNH			8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10212050	NGUYỄN	THUẬN			8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10212051	NGÔ QUỐC	THUẬN			8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10212052	PHẠM QUANG	THƯỚC			8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10212053	NGUYỄN THÀNH	THƯƠNG			1	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10212055	BÙI NHẬT	TIẾN			6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10212054	ĐỖ NGỌC	TIẾN			5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10212065	VÕ ĐỨC	TOÀN			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10212056	VĂN QUỐC	TRÂM			5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10212057	THÁI TRỌNG	TRÍ			5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT	TRINH			6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10212058	HUỲNH VĂN	TUẤN			6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH	VĂN			1	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10212060	TRẦN XUÂN	VINH			2	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10212061	TRẦN XUÂN	VƯƠNG			1	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55

Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 07 tháng 10 năm 11

ThS. Nguyễn Vinh Lan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

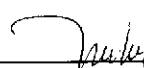
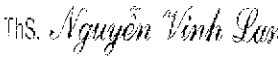
Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Hóa học đại cương (202301-02)

CBGD Nguyễn Văn Đồng (502)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10212062	LÊ MINH XUYÊN			2	1
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý			✓	2
3						1
4						1
5						1
6						1
7						1
8						1
9						1
10						1
11						1
12						1
13						1
14						1
15						1
16						1
17						1
18						1
19						1
20						1
21						1
22						1
23						1
24						1
25						1
26						1
27						1
28						1
29						1
30						1
31						1
32						1

Số bài: 55 Số tờ: 55 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 07 tháng 12 năm 11

 Đoàn Ngọc Thuận  Lê Thị Minh Trúc
 Nguyễn Văn Đồng
 ThS. Nguyễn Vĩnh Lan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03607

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Toán cao cấp B1 (202112-01)

CBGD Đăng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	6	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10212002	TỬ YẾN ANH		Yến	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thanh	5	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Chính	(3)	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thành	(2)	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Dũng	5	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Duy	5	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Đạt	(3)	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Đức	5	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hạnh	(3)	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Hậu	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Anh	5	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Hiếu	7	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Hoài	(3)	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sỹ	(2)	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Đình	(0)	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Minh	6	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Hùng	6	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Hương	(3)	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯỜNG		Huỳnh	(2)	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		V	V	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Mỹ	6	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		V	V	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Như	6	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tấn	5	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		V	V	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	(1)	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Đức	5	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10212028	PHAN LÊ NHẬT MINH		Minh	(1)	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Bích	6	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Như	6	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10212031	MAI THÀNH NHÂN		Nhân	(3)	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 11 tháng 10 năm 2011

Thư Đoàn Ngọc Thuận
Hm Lê Thị Minh Quốc

Haith
THS. NGUYỄN THIÊN

Sppl Đặng Thị Dục

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03607

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Toán cao cấp B1 (202112-01)

CBGD Đăng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tở	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN		<i>Thế Nhân</i>	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10212033	TRẦN QUAN NHE		<i>Quan Nhe</i>	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHON		<i>Đại Nhon</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC		<i>Phan Thái Phúc</i>	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC		<i>Trần Hoàng Phước</i>	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH QUÂN		<i>Phạm Ngô Anh Quân</i>	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUÍ		<i>Nguyễn Phú Quý</i>	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH		<i>Le Thi Nhu</i>	7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG		<i>Truong Hoang Sang</i>	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH		<i>Nguyen Duc Sinh</i>	10	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN		<i>Truong Van Son</i>	1	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN		<i>Nguyen Truong Duy Tan</i>	3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10212044	TRẦN MINH TÂN		<i>Tran Minh Tan</i>	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10212045	NGUYỄN DUY THANH		<i>Nguyen Duy Thanh</i>	14	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10212046	LÙ QUANG THÀNH		<i>Lu Quang Thanh</i>	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10212047	DIỆP QUANG THÀNH		<i>Diep Quang Thanh</i>	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10212048	LA QUANG THỊNH		<i>La Quang Thinh</i>	3	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH		<i>Nguyen Xuan Thinh</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10212050	NGUYỄN THUẦN		<i>Nguyen Thuan</i>	3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN		<i>Ngô Quốc Thuận</i>	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10212052	PHẠM QUANG THƯỚC		<i>Pham Quang Thước</i>	5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG		<i>Nguyen Thanh Thương</i>	22	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN		<i>Bui Nhat Tien</i>	3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN		<i>Do Ngoc Tien</i>	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN		<i>Vo Duc Toan</i>	6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM		<i>Van Quoc Tram</i>	26	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ		<i>Thai Truong Tri</i>	3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH		<i>Nguyen Thi Tuyet Trinh</i>	3	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10212058	HUYNH VĂN TUẤN		<i>Huynh Van Tuan</i>	2	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VĂN		<i>Nguyen Khanh Van</i>	30	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH		<i>Tran Xuan Vinh</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG		<i>Tran Xuan Vuong</i>	32	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Đào Ngọc Thuận

Th. S. NGÔ THIÊN

Ch. Đ. Thái Dore

Th. Lê Thị Minh Đức

Th. S. NGÔ THIÊN

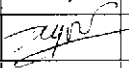
DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Toán cao cấp B1 (202112-01)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên																		
65	10212062	LÊ MINH XUYÊN				1																		
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý				2																		
						3																		
						4																		
						5																		
						6																		
						7																		
						8																		
						9																		
						10																		
						11																		
						12																		
						13																		
						14																		
						15																		
						16																		
						17																		
						18																		
						19																		
						20																		
						21																		
						22																		
						23																		
						24																		
						25																		
						26																		
						27																		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03609

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Sinh học đại cương (202401-02)

CBGD Lê Ngọc Thông (498)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10212001	NGUYỄN TUẤN ANH		Anh	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10212002	TỬ YẾN ANH		Yến	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10212003	PHẠM THANH BÌNH		Thanh	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10212005	NGUYỄN QUANG CHÍNH		Chính	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10212004	NGUYỄN THÀNH CÔNG		Thành	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10212006	NGUYỄN VĂN DŨNG		Dũng	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10212007	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC DUY		Duy	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10212064	BAN VĂN ĐẠT		Đạt	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10212008	PHẠM ANH ĐỨC		Đức	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10212009	NGUYỄN THỊ NGUYỄN HẠNH		Hạnh	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10212010	NGUYỄN THÁI HẬU		Hậu	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10212011	BÙI HỒ ANH HIẾU		Hiếu	3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10212012	NGUYỄN TRỌNG HIẾU		Hiếu	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10212013	NGUYỄN BẢO HOÀI		Hoài	7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10212014	PHẠM SỸ HOÀNG		Sỹ	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10212015	TRẦN ĐÌNH HOÀNG		Đình	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10212016	TRỊNH MINH HOÀNG		Minh	4	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10212017	PHẠM CÔNG TUẤN HÙNG		Hùng	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10212018	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG		Hương	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10212019	NGUYỄN QUỐC HƯƠNG		Hương	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10212020	NGUYỄN MINH KHÔI		Khôi	✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10212021	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN		Mỹ	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10212022	BÙI THỊ LOAN		Loan	✓	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10212023	NGUYỄN NHƯ LỘC		Như	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10212024	NGUYỄN TẤN LỘC		Tấn	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10212025	TRẦN DUY LỘC		Duy	✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10212026	ĐỖ KIM MINH		Kim	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10212027	NGUYỄN ĐỨC MINH		Đức	4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10212028	PHAN LÊ NHẬT MINH		Nhật	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10212029	PHẠM THỊ BÍCH NGÂN		Bích	6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10212030	BÙI THỊ NHƯ NGUYỆT		Như	8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10212031	MAI THÀNH NHÂN		Nhân	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55

Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 11 năm 2011

Đoàn Ngọc Thuận

Th.S. LÊ NGỌC THÔNG

Th.S. LÊ NGỌC THÔNG

Th.S. LÊ NGỌC THÔNG

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Sinh học đại cương (202401-02)

CBGD Lê Ngọc Thông (498)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10212032	TRẦN THẾ NHÂN		<i>Thế Nhân</i>	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10212033	TRẦN QUAN NHE		<i>Quan Nhe</i>	4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10212034	HOÀNG ĐẠI NHON		<i>Đại Nhon</i>	4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10212035	PHAN THÁI PHÚC				4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10212036	TRẦN HOÀNG PHƯỚC		<i>Phước</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10212037	PHẠM NGÔ ANH QUÂN				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10212038	NGUYỄN PHÚ QUÍ				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10212039	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH		<i>Như</i>	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10212040	TRƯƠNG HOÀNG SANG		<i>Sang</i>	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10212041	NGUYỄN ĐỨC SINH		<i>Sinh</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10212042	TRƯƠNG VĂN SƠN		<i>Sơn</i>	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10212043	NGUYỄN TRƯỜNG DUY TÂN		<i>Duy Tân</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10212044	TRẦN MINH TÂN		<i>Minh Tân</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10212045	NGUYỄN DUY THANH				14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10212046	LÙ QUANG THÀNH		<i>Thành</i>	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10212047	DIỆP QUANG THANH		<i>Thanh</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10212048	LA QUANG THỊNH		<i>Thịnh</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10212049	NGUYỄN XUÂN THỊNH		<i>Thịnh</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10212050	NGUYỄN THUẦN		<i>Thuần</i>	3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10212051	NGÔ QUỐC THUẬN		<i>Quốc Thuận</i>	3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10212052	PHẠM QUANG THƯỚC		<i>Thước</i>	5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10212053	NGUYỄN THÀNH THƯƠNG				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10212055	BÙI NHẬT TIẾN		<i>Nhật Tiến</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10212054	ĐỖ NGỌC TIẾN		<i>Ngọc Tiến</i>	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10212065	VÕ ĐỨC TOÀN		<i>Đức Toàn</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10212056	VĂN QUỐC TRÂM		<i>Quốc Trâm</i>	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10212057	THÁI TRỌNG TRÍ		<i>Thái Trọng Trí</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10212066	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH		<i>Tuyết Trinh</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10212058	HUYỀN VĂN TUẤN		<i>Huyền Văn Tuấn</i>	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10212059	NGUYỄN KHÁNH VĂN				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10212060	TRẦN XUÂN VINH		<i>Xuân Vinh</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10212061	TRẦN XUÂN VƯƠNG				32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 55

Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 11 năm 2011

Thư
Đoàn Ngọc Thuận

Thư
TH.S. LÊ NGỌC THÔNG

Thư

Thư
Hôm Lê Thị Minh Quốc

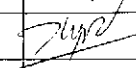
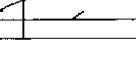
DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10TY (Bác sĩ Thú Y)

Môn Học Sinh học đại cương (202401-02)

CBGD Lê Ngọc Thông (498)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên										
65	10212062	LÊ MINH XUYÊN			4	1	☒	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
66	10212063	TRẦN NHƯ Ý			✓	2	☒	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						3	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						4	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						5	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						6	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						7	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						8	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						9	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						10	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						11	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						12	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						13	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						14	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						15	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						16	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						17	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						18	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						19	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						20	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						21	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						22	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						23	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						24	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						25	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						26	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						27	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						28	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						29	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						30	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						31	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
						32	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Số bài: 55

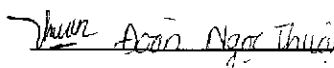
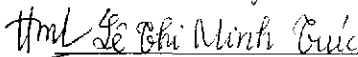
Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 11 năm 2011


Trần Đoàn Ngọc Thuận

Lê Thị Minh Quốc


LÊ NGỌC THÔNG


Trần Đoàn Ngọc Thuận